

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHIỆM VỤ
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
XÃ CHU' HRENG, THÀNH PHỐ KON TUM ĐẾN NĂM 2040**

Kon Tum, năm 2024

MỤC LỤC

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ PHÁP LÝ, XÁC ĐỊNH QUY MÔ, PHẠM VI VÀ RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH	2
1. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch chung xây dựng xã.....	2
2. Các căn cứ pháp lý	2
3. Các nguồn tài liệu, số liệu liên quan	4
4. Phạm vi, ranh giới, quy mô:	5
4.1. Phạm vi nghiên cứu	5
4.2. Quy mô lập quy hoạch:.....	5
II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG VÀ KINH TẾ CHỦ ĐẠO CỦA XÃ.....	5
1. Quan điểm:.....	5
2. Mục tiêu:	5
3. Tính chất, chức năng và kinh tế chủ đạo của xã.....	6
III. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG	6
1. Các điều kiện tự nhiên.	6
1.1. Địa hình:.....	6
1.2. Địa chất công trình:	6
1.3. Thủy văn:	6
1.4. Điều kiện khí hậu, thời tiết:	7
1.5. Đất đai:.....	7
1.6. Tài nguyên khoáng sản và cảnh quan thiên nhiên:	7
2. Hiện trạng kinh tế - xã hội	8
2.1. Hiện trạng về dân số	8
2.2. Tình hình kinh tế - xã hội:	8
2.2.1. Sản xuất nông nghiệp	8
2.2.2. Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	8
2.2.3. Công tác giáo dục đào tạo	9
2.2.4. Công tác y tế.....	9
2.2.5. Công tác văn hóa-thể dục, thể thao	9
3. Hiện trạng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật	9
3.1. Hạ tầng xã hội	9
3.2. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật:.....	11
3.3. Nhận xét chung về hạ tầng xã hội-hạ tầng kỹ thuật.....	12
4. Hiện trạng sử dụng đất.	13
IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG ĐÃ PHÊ DUYỆT	14
1. Đánh giá các chỉ tiêu về dân số, đất đai:	15
2. Đánh giá kết quả thực hiện định hướng quy hoạch giai đoạn 2011-2020.	15
3. Đánh giá các tiêu chí xây dựng Nông thôn mới của xã đến năm 2022	17

V. MỘT SỐ DỰ BÁO SƠ BỘ VỀ QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, ĐẤT XÂY DỰNG TOÀN XÃ TRONG THỜI HẠN QUY HOẠCH VÀ PHÂN KỲ QUY HOẠCH.	19
1. Quy mô dân số và lao động:	19
2. Quy mô đất đai:.....	20
3. Chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật:	20
VI. CÁC YÊU CẦU TRONG QUÁ TRÌNH LẬP ĐỒ ÁN.....	22
1. Phân tích và đánh giá tổng hợp hiện trạng	22
2. Xác định các yếu tố tác động của vùng xung quanh ảnh hưởng đến phát triển không gian trên địa bàn xã.....	23
3. Rà soát, đánh giá các dự án và các quy hoạch còn hiệu lực trên địa bàn xã	23
4. Xác định tiềm năng, động lực và dự báo phát triển kinh tế của xã	23
5. Tổ chức không gian, khu chức năng tổng thể toàn xã	23
5.1. Tổ chức không gian	23
5.2. Các khu chức năng	24
6. Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường:	25
7. Yêu cầu cấm mốc, công bố quy hoạch.....	25
VII. HỒ SƠ SẢN PHẨM GIAO NỘP.....	26
1. Hồ sơ văn bản.....	26
2. Bản vẽ:.....	26
VIII. KHÁI TOÁN KINH PHÍ.....	26
1. Cơ sở để tính toán.....	26
2. Khái toán kinh phí.	27
PHẦN II: TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	27
I. Cơ quan thực hiện	27
II. Tiến độ thực hiện:.....	27
III. Nội dung, hình thức lấy ý kiến về đồ án Quy hoạch:	27
IV. Kết luận và kiến nghị:	28

PHẦN I: NỘI DUNG NHIỆM VỤ

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ PHÁP LÝ, XÁC ĐỊNH QUY MÔ, PHẠM VI VÀ RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

1. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch chung xây dựng xã.

Xã Chư Hreng, là một xã ven đô của thành phố Kon Tum, có diện tích tự nhiên 2.933,95 ha, với quy mô dân số là 3.441 người (số liệu 2022), cách trung tâm thành phố khoảng 2 km về hướng Đông – Nam, kết nối với trung tâm thành phố Kon Tum qua tuyến TL 671 và Cầu Trung tâm hành chính tỉnh Kon Tum đến khu trung tâm xã, xã có quỹ đất rộng lớn phù hợp và thuận lợi cho việc phát triển các khu du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí công cộng, các khu đô thị...

Nhằm định hướng phát triển không gian và hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế xã hội của xã, năm 2011 Đồ án quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đến năm 2020 được lập và được UBND thành phố Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 4407/QĐ-UBND ngày 11/11/2011. Trên cơ sở đồ án quy hoạch xây dựng được duyệt, xã Chư Hreng từng bước được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đáp ứng cơ bản được nhu cầu của Nhân dân, bộ mặt nông thôn của xã dần được thay đổi, kang trang hơn, chất lượng cuộc sống được nâng lên, đến nay xã Chư Hreng đã được công nhận xã nông thôn mới theo Quyết định số 417/QĐ-CT ngày 02 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc công nhận xã Chư Hreng – thành phố Kon Tum – tỉnh Kon Tum đạt chuẩn xã nông thôn mới năm 2021 theo Bộ tiêu chí quốc gia. Trong giai đoạn 2022 - 2025 xã đang phấn đấu dần tiếp cận với các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

Đồ án quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới xã Chư Hreng được lập năm 2011 định hướng thời gian quy hoạch đến năm 2020, đến nay đã hết thời hạn quy hoạch. Theo Luật xây dựng, sau hết thời hạn quy hoạch thì phải thực hiện việc rà soát theo định kỳ để kịp thời điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương. Hiện nay, Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023; Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đến năm 2040 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2024. Đồng thời Luật đất đai năm 2024 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 quy định tại Khoản 4 Điều 66 như sau: “*Quận, thành phố, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương, thành phố, thị xã thuộc tỉnh đã có quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị thì không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện mà căn cứ vào quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu và chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và các chỉ tiêu sử dụng đất của địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện*”. Như vậy, việc lập

quy hoạch chung xây dựng các xã không còn phụ thuộc vào Quy hoạch sử dụng đất thành phố Kon Tum thời kỳ 2021-2030 (được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022) mà phải tuân thủ theo định hướng của Quy hoạch chung thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đến năm 2040.

Căn cứ theo Điều 30, Luật xây dựng năm 2014 quy định “Thời hạn quy hoạch chung xây dựng xã từ 10 năm đến 20 năm”, thời điểm hiện nay đang là quý I năm 2024, dự kiến thời gian hoàn thành lập quy hoạch chung xây dựng xã ChưHreng trong năm 2024. Như vậy, việc lập quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030 sẽ không đảm bảo thời gian theo quy định, gây lãng phí nguồn lực khi tổ chức lập quy hoạch. Vì vậy việc lập đồ án quy hoạch chung xây dựng xã giai đoạn 2022- 2040 là phù hợp và thật sự cần thiết.

2. Các căn cứ pháp lý

- Luật Xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17/6/2020;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan về quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Nghị định số 44/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP, ngày 07/4/2010 của Chính Phủ về hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/NĐ-CP ngày 06/5/ 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày ngày 08 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tính hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Thông tư số 01/2016/TT-BXD, ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ Xây dựng về ban hành Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về “Các công trình hạ tầng kỹ thuật”, mã số QCVN 07:2016/BXD;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Quyết định số 255/QĐ-UBND, ngày 11 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Ban hành bộ tiêu chí về thôn nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021- 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 261/QĐ-UBND, ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 4407/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2011 của UBND thành phố Kon Tum về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định 417/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc công nhận xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đạt chuẩn xã nông thôn mới năm 2021 theo Bộ tiêu chí Quốc gia về xây dựng nông thôn mới;

- Quyết định số 69/QĐ-UBND, ngày 8 tháng 2 năm 2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch chung thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đến năm 2040;

- Căn cứ công văn số :1238 /UBND-HTĐT ngày 04 tháng 04 năm 2024 của UBND thành phố Kon Tum về việc điều chỉnh thời kỳ định hướng lập Quy hoạch chung xây dựng xã trên địa bàn thành phố Kon Tum

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Đảng Bộ xã Chư Hreng lần thứ XIV nhiệm kỳ 2020-2025;

- Các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành;

3. Các nguồn tài liệu, số liệu liên quan

- Đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Chư Hreng giai đoạn 2010-2020;

- Bản đồ địa hình khu vực lập quy hoạch;

- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022 trên địa bàn xã;

- Các dự án về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của xã và các dự án khác của thành phố Kon Tum;

- Các số liệu, tài liệu về khí tượng, thủy văn, địa chất; số liệu hiện trạng kinh tế, văn hóa, xã hội và các số liệu khác có liên quan đến khu vực quy hoạch (được điều tra sau khi nhiệm vụ quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt),

4. Phạm vi, ranh giới, quy mô:

4.1. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu toàn bộ diện tích tự nhiên của xã. Ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp : Xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum.
- Phía Tây giáp : Phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum.
- Phía Nam giáp : Xã Hòa Bình và huyện Chư Pả tỉnh Gia Lai.
- Phía Bắc giáp : Phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum

4.2. Quy mô lập quy hoạch:

- Quy mô lập quy hoạch (Tỷ lệ 1/5.000): Toàn bộ diện tích tự nhiên của xã với diện tích là 2.933,95 ha.

- Diện tích khảo sát, đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000: 187 ha.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG VÀ KINH TẾ CHỦ ĐẠO CỦA XÃ.

1. Quan điểm:

- Quy hoạch phải mang tính kế thừa và phát huy nội dung đồ án quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum được duyệt. Rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch chung, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã. Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng công trình công cộng và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

- Gắn kết các điểm dân cư tập trung (thôn) với các điểm sản xuất; liên kết giữa địa bàn sản xuất với khu dân cư và giữa các khu dân cư với nhau trên địa bàn xã, thành phố.

2. Mục tiêu:

- Quy hoạch chung xây dựng xã Chư Hreng phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, của xã giai đoạn 2022-2030 cũng như cụ thể hóa Quy hoạch chung thành phố Kon Tum đến năm 2040.

- Xây dựng xã Chư Hreng có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ và từng bước hiện đại. Thực hiện xây nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu; nâng cao đời sống của người dân. Tăng cường liên kết giữa khu vực đô thị và nông thôn.

- Làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở để hướng dẫn quản lý trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý và phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển công nghiệp, du lịch,... và hệ thống các công trình chuyên ngành.

- Gắn kết chặt chẽ với Chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Khai thác và phát huy có hiệu quả các tiềm năng và lợi thế của xã Chư Hreng. Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

3. Tính chất, chức năng và kinh tế chủ đạo của xã

- Xã Chư Hreng là một xã ven đô thị thành phố Kon Tum , vị trí địa lý thuận lợi kết nối thông thương với các xã, phường và trung tâm thành phố.

- Diện tích đất rộng lớn xã có điều kiện thu hút đầu tư từ các dự án, các khu đô thị, khu thương mại dịch vụ gắn với du lịch...

- Kinh tế chủ đạo của xã là : Nông – Lâm nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch, tiểu thủ công nghiệp.

III. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

1. Các điều kiện tự nhiên.

1.1. Địa hình:

- Xã Chư Hreng có địa hình tương đối bằng phẳng có vị trí tiếp giáp với dòng sông Đăk La.

- Địa hình vùng cao: Là nơi tập trung các khu dân cư các công trình văn hóa phúc lợi có cao độ từ 535-560m so với mực nước biển. Địa hình tương đối bằng phẳng nên thuận tiện cho việc bố trí các công trình trên địa bàn xã.

- Nhìn chung xã Chư Hreng có địa hình thoải rất thuận lợi cho xây dựng cơ bản và tổ chức dân cư.

1.2. Địa chất công trình:

Qua nghiên cứu, trong khu vực chưa có tài liệu khoan thăm dò địa chất nên chưa thể đánh giá chính xác được sức chịu tải của nền đất. Tuy nhiên, ở khu vực thoải và các khu dân cư đã xây dựng thì nền đất tương đối ổn định, khả năng xây dựng các công trình tương đối tốt.

1.3. Thủy văn:

- Lượng nước mặt chủ yếu của xã Chư Hreng thuộc thượng nguồn thủy điện Ialy dâng lên theo con sông Đăk BLa. Chính vì vậy việc cung cấp nước mặt trên địa bàn này rất đa dạng và phong phú là lợi thế cho các khu vực lúa nước trên địa bàn này xã.

- Nguồn nước ngầm: Trong thực tế các giếng khơi của các hộ nông dân trên địa bàn có độ sâu từ 8-12 m. Lưu lượng mùa khô 3-4m³/h chất lượng nước tốt có thể sử dụng ăn uống trực tiếp và có khả năng cung cấp đủ nước sinh hoạt cho nhân dân trên địa bàn.

- Nằm trong khu vực thành phố Kon Tum phía thượng nguồn của thủy điện Ialy nên khi ngăn sông đắp đập để làm thủy điện vùng thượng lưu của đập cũng chịu ảnh hưởng của mực nước. Dòng chảy tại sông Đăk BLa như sau:

+ Lưu lượng lớn nhất 2040m³/s

+ Lưu lượng nhỏ nhất 14,1m³/s

+ Lưu lượng trung bình 106m³/s

+ Mực nước dâng ở cao trình 515m

1.4. Điều kiện khí hậu, thời tiết:

Khí hậu mang những đặc điểm của khí hậu núi cao và Cao Nguyên nên có 2 mùa rõ rệt. Mùa mưa: bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 10. Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 và kết thúc vào tháng 4 năm sau, với hướng gió Đông Bắc thổi mạnh và nắng nóng tăng thêm sự khô hạn làm ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

1.5. Đất đai:

Tổng diện tích đất tự nhiên của xã là 2.933.95 ha; trong đó phân theo từng loại đất chính như sau: Đất nông nghiệp 2.439,84 ha; Đất phi nông nghiệp 491,3 ha. đất chưa sử dụng 2,81 ha.

Thổ nhưỡng của xã chủ yếu là các nhóm đất: phù sa; đất đỏ vàng; đất nâu đá trên đá bazan. Có tiềm năng đất đai, đất ruộng và giáp sông Đăk BLa nên có nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế đa dạng, sản xuất lương thực thực phẩm, đặc biệt là trồng lúa, mía, chăn nuôi gia súc, phát triển nghề thủy sản....cung cấp lương thực thực phẩm dồi dào cho thành phố Kon Tum. Chư Hreng có quỹ đất bằng phẳng rộng lớn rất thuận lợi cho việc xây dựng nhà ở dân cư và các công trình công cộng trên địa bàn thành phố.

1.6. Tài nguyên khoáng sản và cảnh quan thiên nhiên:

Nhìn chung khoáng sản tại địa bàn chủ yếu là tập trung các loại khoáng sản, cấu trúc khác nhau và vị trí nằm rải rác như một số điểm khai thác cát sỏi nằm ven theo con sông Đăk BLa.

Cảnh quan thiên nhiên của xã cũng rất thuận lợi cho việc phát triển kinh tế du lịch và thương mại dịch vụ do có địa hình giáp với dòng sông Đăk BLa. Trong những năm qua nhờ khai thác, đầu tư mở rộng các tuyến đường kết nối bắt qua sông Đăk BLa và việc kết nối với các điểm du lịch của tỉnh Kon Tum ngày một thuận lợi và phát triển hơn. .

2. Hiện trạng kinh tế - xã hội

2.1. Hiện trạng về dân số

Dân số toàn xã năm 2022 có 975 hộ, với 3.441 người; (đồng bào dân tộc thiểu số chủ yếu là Bana, Sê Đăng có 2.030 khẩu chiếm 59 % trên tổng số dân toàn xã, dân tộc kinh có 1.411 khẩu chiếm 41 % dân số toàn xã).

Bảng 1: Dân số; số hộ; lao động và thành phần dân tộc xã Chư Hreng từ năm 2018 đến năm 2022

Năm	Số hộ	Số khẩu	Số lao động (Người)	Dân tộc thiểu số (Người)
2018	698	3.149	1.941	1.957
2019	727	3.191	2.133	2.060
2020	912	3.231	2.433	2.097
2021	975	3.378	2.534	2.221
2022	975	3.441	2.580	2.262

(Nguồn: Báo cáo THPT KT-XH xã Chư Hreng từ năm 2018 đến năm 2022)

2.2. Tình hình kinh tế - xã hội:

2.2.1. Sản xuất nông nghiệp

Trong năm 2021, Ủy ban nhân dân xã Chư Hreng đã triển khai thực hiện đạt các chỉ tiêu Kế hoạch và Nghị quyết HĐND xã giao; cụ thể như sau:

- Tổng diện tích gieo trồng trên toàn địa bàn xã là 1.261,6 ha, đạt 106,9% kế hoạch. Trong đó: Cây hàng năm 697 ha, đạt 98,6 % kế hoạch; cây lâu năm 564,6 ha, đạt 101,3% kế hoạch. Thực hiện tốt công tác phòng trừ sâu hại trên cây trồng; một số bệnh phát sinh trên cây trồng đã được xử lý kịp thời, không để lây lan.

- Tổng đàn gia súc, gia cầm hiện có khoảng 19.920 con. Hàng năm gia súc, gia cầm được tiêm phòng vaccine, vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường phòng chống dịch bệnh đảm bảo theo kế hoạch, chỉ tiêu giao.

- Diện tích ao nuôi cá 15.000 m² đạt 100% so với kế hoạch. Nắm chủ yếu tại Thôn 4, KonHraklah, chủ yếu nuôi cá trắm, rô phi phục vụ cho cải thiện đời sống.

2.2.2. Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp

Hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn xã Chư Hreng cơ bản duy trì sản xuất ổn định; xã tập trung duy trì là phát triển các ngành nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống nhằm bảo tồn bản sắc dân tộc.

2.2.3. Công tác giáo dục đào tạo

Năm học 2020-2021 chất lượng dạy và học ngày càng được nâng cao. Công tác huy động học sinh ra lớp đạt 100%, duy trì sĩ số tại các trường học đạt 99%; Giữ vững chuẩn phổ cập xóa mù chữ ở mức độ 2, đạt chuẩn phổ cập Mầm Non cho trẻ 5 tuổi; đạt chuẩn phổ cập Tiểu học ở mức độ 3; đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2; giữ vững 01 trường đạt chuẩn Quốc gia và 1 trường đạt chuẩn Quốc gia về cơ sở vật chất.

Hội khuyến học phối hợp với các trường hoàn thành hồ sơ đề nghị UBND thành phố công nhận “gia đình học tập”, “dòng họ học tập”, “cộng đồng học tập”.

2.2.4. Công tác y tế

Đảm bảo công tác trực tại trạm 24/24; làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, khám và điều trị tại trạm 3.465 trường hợp, tổ chức tiêm chủng vắc xin theo định kỳ. Xây dựng kế hoạch phòng chống dịch bệnh năm 2021, tổ chức triển khai các hoạt động phòng, chống dịch ở 5/5 thôn trên toàn xã. Lập danh sách và tổ chức tiêm phòng vắc xin COVID - 19 đạt 92%. Tổ chức tẩy giun cho học sinh tiểu học trên địa bàn xã 02 lần/năm.

- Tính đến tháng 11/2021: Tổng số giường bệnh đạt 100%; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng chiếm 10,48%; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao 24,36%; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế 97,6% đạt tỷ lệ 97,6% KH; tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm xã hội lực lượng lao động 4,5% đạt tỷ lệ 4,5% KH; Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt tỷ lệ 4,5%. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp lực lượng lao động 3,05% đạt 3,05%.

- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT trên địa bàn xã đạt 98%.

2.2.5. Công tác văn hóa-thể dục, thể thao

Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền và triển khai các hoạt động văn hóa, thể thao chào mừng kỷ niệm các ngày lễ, các sự kiện chính trị, các chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của địa phương; đặc biệt chú trọng tuyên truyền về kết quả Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, tuyên truyền Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Kon Tum lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025, Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố Kon Tum lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025, tuyên truyền công tác bầu cử Quốc hội khóa XV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026; thông tin, tuyên truyền các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trong tình hình mới....

3. Hiện trạng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật

3.1. Hạ tầng xã hội

* Nhà ở:

- Tại khu trung tâm xã, người dân xây dựng nhà ở chủ yếu bám dọc theo đường tỉnh lộ 671, nhìn chung nhà ở được xây dựng chủ yếu là nhà 1 tầng với kết cấu kiên cố, cơ bản tuân thủ theo quy định.

- Đối với các điểm dân cư dọc theo các trục đường thôn, xóm do đặc thù được hình thành từ lâu nên việc xây dựng nhà ở còn lộn xộn. Do điều kiện kinh tế nhà ở tại khu vực này được xây dựng với kết cấu kiến cố, bán kiên cố.

*** Trụ sở UBND xã:**

UBND xã nằm tại khu trung tâm xã thuộc Thôn Đăk Prông, được xây dựng mới gồm hai dãy nhà hai tầng với diện tích xây dựng 1000m², Khang trang vào năm 2021.

*** Y tế:**

Xã có 1 trạm y tế tại trung tâm xã, đảm bảo nhu cầu thăm khám và chữa bệnh của người dân. Ngoài việc thăm khám và chữa bệnh cho người dân, trạm y tế còn tổ chức tuyên truyền và hướng dẫn phòng ngừa các bệnh, dịch, tiêm chủng có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.

*** Giáo dục:**

- Trường mầm non: Xã có 1 một trường mầm non Hoa Sen là trường trung tâm nằm tại thôn Đăk Prông có diện tích 3.045,2 m² và 4 điểm trường lẻ tại các thôn còn lại. Trong năm học 2021-2022 có 187 học sinh theo học, trường chưa đạt chuẩn quốc gia.

- Trường tiểu học: Trên địa bàn xã có 1 trường tiểu học và trung học cơ sở Chư Hreng, nhưng gồm 2 cơ sở.

+ Cơ sở 1 (cấp Trung học cơ sở) nằm tại thôn Đăk Prông: với 3 dãy nhà 1 tầng kiên cố và sân trường cơ bản đáp ứng nhu cầu của nhân dân địa phương.

+ Cơ sở 2 (Cấp Tiểu học) nằm tại thôn Đăk Prông hiện trạng trường gồm: 2 dãy nhà 1 tầng kiên cố, 1 dãy nhà cấp 4 với đầy đủ công trình phụ trợ, đáp ứng nhu cầu của nhân dân địa phương. Trường đạt chuẩn quốc gia.

* Chợ: Xã Chư Hreng chưa có chợ xã,

*** Nhà văn hóa:**

Xã có 1 hội trường trung tâm văn hóa xã nằm trong khuôn viên UBND nhân dân xã, ngoài ra trên địa bàn 5/5 thôn mỗi thôn đều có 1 nhà rông hoặc văn hóa với diện tích xây dựng trung bình 100m²/1 nhà rông, nhà văn hóa, đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt cộng đồng của nhân dân địa phương.

* Sân thể thao: Hiện tại xã hiện có 1 sân thể thao nằm tại thôn Đăk PRông diện tích khoảng 0,7 ha, đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt thể thao ngoài trời.

* Nghĩa trang: Xã có 1 nghĩa trang tập trung, diện tích khoảng 5,5 ha, đảm bảo nhu cầu và điều kiện mai táng, an táng của địa phương.

* Công trình tôn giáo: Trên địa bàn chưa xã hiện nay có một nhà thờ (Giáo xứ Tấn Phát), diện tích 4.743,5 m² và 2 nhà nguyện tại thôn KTU và Thôn Kon Hra Klah đảm bảo vụ cho hoạt động sinh hoạt tôn giáo của nhân dân địa phương.

3.2. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật:

*Cốt nền xây dựng:

Địa hình khu trung tâm xã dọc tỉnh lộ 671, đường cầu mới nối liền khu hành trung tâm hành chính mới của tỉnh Kon Tum đến Trụ sở UBND xã có địa hình tương đối bằng phẳng, rất thuận tiện cho việc xây dựng các công trình.

+ Cốt xây dựng hiện trạng dao động h=525.35 -595.64 m.

+ Cao độ đường Tỉnh lộ 671 hiện tại h=523,98 -573.97 m.

* Hệ thống giao thông xã:

- Hệ thống giao thông đối ngoại:

Đường liên xã (tỉnh lộ 671) dài 4,07 km đã được rải nhựa.

Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đi quốc lộ 24 dài 2,2km toàn bộ đã được nhựa hóa.

Đường tránh thành phố Kon Tum (đoạn xã Chư Hreng) dài 4,4 km đã được nhựa hóa.

- Hệ thống giao thông đối nội:

Đường bao khu dân cư từ ranh giới xã đến đất ông Lê Thế Ký dài 2,22km đã được nhựa hóa.

Đường trục thôn, liên thôn được cứng hóa đạt chuẩn theo bộ Giao thông vận tải với tổng chiều dài 7,21 Km.

Đường ngõ, xóm được cứng hóa theo chuẩn của Bộ giao thông vận tải với tổng chiều dài 1,55 Km.

Đường nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới thuận tiện đi lại với tổng chiều dài 1,2 Km.

* Hệ thống thoát nước:

Hệ thống thoát nước của xã chủ yếu ở các đoạn đường mới được xây dựng như tuyến đường chính, tuyến đường 671, còn lại là hệ thống rãnh thoát nước, nước mưa chủ yếu được tiêu thoát theo các mương thoát nước, rãnh đất ven đường rồi chảy ra các khe tụ thủy, hồ ao trong khu vực rồi đổ ra suối. Nước thải sinh hoạt: nước thải chủ yếu tự chảy được xử lý bằng hầm tự hoại, thấm tự nhiên xuống mặt đất hoặc tự chảy vào mương rãnh, ra suối, theo hướng dốc địa hình.

* Hệ thống cấp nước sinh hoạt:

Xã chưa có hệ thống cấp nước máy sinh hoạt. Hiện nay, các cơ quan và người dân của xã vẫn đang dùng nước giếng đào, giếng khoan...

Nhìn chung chưa có đánh giá hay tài liệu nào về chất lượng nguồn nước trên địa bàn xã Chư Hreng chính vì vậy cần có những cuộc khảo sát, đánh giá chất lượng nguồn nước để đảm bảo vệ sinh an toàn cho người dân.

*** Hệ thống cấp điện:**

Số hộ trong xã có điện sử dụng đạt 99%. Gồm 5/5 thôn có trạm biến áp 22kv – 3 pha. Lưới điện 0,4KV, tất cả các thôn, các hộ gia đình trên địa bàn xã đều đã có điện để sử dụng.

Có hệ thống điện (bao gồm nguồn điện từ lưới điện Quốc gia, hệ thống các TBA phân phối, ĐZ trung áp, ĐZ hạ áp, hệ thống đo đếm phục vụ sản xuất kinh doanh và sinh hoạt) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.

*** Hệ thống kênh mương thủy lợi**

Hệ thống kênh mương thủy lợi trên địa bàn xã đã được bê tông hóa đảm bảo nhu cầu tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn.

*** Thông tin liên lạc: Xã có điểm phục vụ bưu chính:**

Hiện tại người dân trên địa bàn xã đang sử dụng dịch vụ bưu chính đặt tại Điểm bưu điện văn hóa xã, gần trụ sở UBND xã Chư Hreng.

Dịch vụ viễn thông, Internet: 5/5 thôn của xã có điều được đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại và Internet. Ngoài ra xã có loa đài truyền thanh đến tất cả các thôn.

* Thu gom xử lý chất thải: Hiện nay xã vẫn xử lý chất thải bằng cách đốt hoặc chôn lấp mà không để công ty môi trường thu gom và xử lý rác do giá dịch vụ thu gom rác cao và người dân cũng không thống nhất đồng ý nộp tiền.

3.3. Nhận xét chung về hạ tầng xã hội-hạ tầng kỹ thuật

Thuận lợi:

Hạ tầng xã hội-hạ tầng kỹ thuật được xây dựng đồng bộ cả 5/5 thôn của xã đều có đường giao thông nông thôn đến từng nhà, không có hộ gia đình nào bị cô lập, 100% các hộ gia đình sử dụng hệ thống lưới điện Quốc gia, tại trung tâm các thôn đều có nhà rông văn hóa thôn để sinh hoạt, giữ gìn và bảo tồn các bản sắc văn hóa, trong khuôn viên nhà Rông có sân thể thao sử dụng cho các dịp lễ hội, tại các thôn đều có các điểm trường mầm non, trường tiểu học phục vụ cho công tác giáo dục.

Khó Khăn:

- Công trình hạ tầng kỹ thuật chưa được đồng bộ đến từng thôn,
- Đối với hệ thống cung cấp nước sạch, trên địa bàn xã chưa có hệ thống nước sinh hoạt tập trung. Nguồn nước sinh hoạt chủ yếu bằng nước giếng khoan, giếng đào. Mặc dù chưa có báo cáo hay phản ánh nào của người dân liên quan đến ô nhiễm nguồn nước nhưng cũng cần tính toán đến việc cung cấp nước sạch cho người dân ổn định, lâu dài và bền vững.

Nhìn chung những khó khăn nói trên đều liên quan đến kinh phí đầu tư, nếu đầu tư đồng bộ cùng một lúc thì nguồn kinh phí dự tính ban đầu sẽ rất lớn, chỉ dựa vào ngân sách xã sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Chính vì vậy rất cần sự quan tâm hỗ trợ kinh phí của cấp tỉnh và thành phố để xã có đủ điều kiện về kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật xã hội nhằm đạt được các tiêu chí đề ra trong giai đoạn 2021- 2025 và đến năm 2040.

4. Hiện trạng sử dụng đất.

Tổng diện tích đất tự nhiên của xã thống kê đến ngày 31/12/2021 là 2.933,95 ha, cụ thể được phân tích chi tiết từng loại đất, diện tích, tỷ lệ các loại đất như sau:

Bảng 2: Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của xã Chư Hreng

TT	Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên	2.933,95	100,00
1	Đất nông nghiệp	2.439,84	83,16
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.934,87	65,95
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.069,85	36,46
1.1.1.1	Đất trồng lúa	179,87	6,13
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	889,98	30,33
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	865,02	29,48
1.2	Đất lâm nghiệp	492,79	16,80
1.2.1	Đất rừng sản xuất	492,79	16,80
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,72	0,02
1.4	Đất làm muối	-	
1.5	Đất nông nghiệp khác	11,45	0,39
2	Đất phi nông nghiệp	491,30	16,75
2.1	Đất ở	110,40	3,76
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	110,40	3,76
2.1.2	Đất ở tại đô thị	-	

TT	Loại đất	Tổng diện	Cơ cấu
2.2	Đất chuyên dùng	330,38	11,26
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,53	0,02
2.2.2	Đất quốc phòng	192,93	6,58
2.2.3	Đất an ninh	-	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	4,43	0,15
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	-	
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	132,49	4,52
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	0,40	0,01
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	2,96	0,10
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	47,15	1,61
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	-	
3	Đất chưa sử dụng	2,81	0,10
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	-	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	2,81	0,10

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2021 xã Chư Hreng)

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG ĐÃ PHÊ DUYỆT

Sau khi đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Chư Hreng đến năm 2020 được UBND thành phố Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 4407/QĐ-UBND ngày 11/11/2011. UBND xã Chư Hreng đã thực hiện triển khai đầu tư xây dựng nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật như giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, văn hóa, y tế, giáo dục... theo định hướng của đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới thì xã Chư Hreng đã có những chuyển biến tích cực, cơ sở hạ tầng được quan tâm đầu tư. Đời sống nhân dân địa phương ngày càng được phát triển, nâng cao. Đến nay, kết quả thực hiện đối chiếu với quy hoạch chung như sau:

1. Đánh giá các chỉ tiêu về dân số, đất đai:

Bảng 3: Đánh giá các chỉ tiêu về dân số, đất đai

STT	Nội dung	Theo QĐ số 4407/QĐ-UBND ngày 11/11/2011	Năm 2022	Tăng(+) Giảm (-)
1	Dân số	2.727 người	3.441 người	714 người
2	Đất đai	3.051,19 ha	2.933,95 ha	-57,24 ha
2.1.	Đất nông nghiệp	2.136,05 ha	2.439,84 ha	303,79 ha
2.2.	Đất phi nông nghiệp	395,38 ha	491,30 ha	96,92 ha
2.3.	Đất chưa sử dụng	609,76 ha	2,81 ha	-597,95 ha

2. Đánh giá kết quả thực hiện định hướng quy hoạch giai đoạn 2011-2020.

Bảng 4: Đánh giá kết quả thực hiện định hướng trong quy hoạch giai đoạn 2011-2020.

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	QH 2011-2020	THỰC HIỆN	GHI CHÚ
I	Vùng sản xuất				
1	Vùng sản xuất lúa	ha	122,75	90%	
2	Vùng trồng cây lâm nghiệp	ha	374,64	70%	
3	Cây hàng năm	ha	1.167,41	85%	
4	Cây công nghiệp lâu năm	ha	471,24	80%	
II	QH KHU TRUNG TÂM XÃ				
1	Nâng cấp trụ sở xã, Bưu điện, Trạm y tế, Trường mầm non, trường THCS				
2	Xây mới Nhà văn hóa	m2	7.089	80%	
3	Xây mới công trình dịch vụ thương mại, hợp tác xã	m2	6.764	85%	
4	Xây mới công viên cây xanh - TDTT	m2	8.200	80%	
III	HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH				

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	QH 2011-2020	THỰC HIỆN	GHI CHÚ
	CÔNG CỘNG				
1	Nâng cấp TL 671 tiêu chuẩn đường cấp IV	m	4.070	100%	
2	Đường thôn , liên thôn			100%	
	- Nâng cấp đường thôn Diên Trung	m	913	100%	
	- Nâng cấp đường thôn 4	m	830	100%	
	-Nâng cấp đường thônKon Hrak Lah	m	750	100%	
	- Nâng cấp đường thôn 5	m	1.371	100%	
	- Nâng cấp đường thôn Plei Groi	m	1.259	100%	
	- Mở mới đường	m	4.749	100%	
3	Đường sx , nâng cấp đảm bảo không lầy lội	m	11.942	100%	
4	Đường khu dân cư	m	2.494	100%	
IV	HỆ THỐNG CẤP NƯỚC				
	Có hệ thống nước sinh hoạt nối với hệ thống nước sạch Thành phố				
V	HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN				
1	Cải tạo lại đường dây 22kV	km	1,3	100%	
2	Xây mới một trạm biến áp 22/0,4kV	Trạm	1	100%	
3	Cải tạo nâng cấp công suất trạm 22/0,4kV	Trạm	7	100%	
VI	XỬ LÝ RÁC THẢI, CHẤT THẢI				
1	Xây trạm trung chuyển rác tại thôn 4, thôn Hra Klah, Thôn Đăk Prông	Trạm	3		
2	Xây dựng khu xử lý chất thải rắn	ha	10		
VII	QUY HOẠCH NGHĨA TRANG				
	Mở rộng nghĩa trang tập trung lên 7,4 ha	ha	7,4	100%	Đang quy hoạch 32ha

* Qua bảng tổng hợp các chỉ tiêu trong giai đoạn 2011-2020 cho ta thấy cơ bản xã đã hoàn thành cơ bản các chỉ theo đồ án quy hoạch giai đoạn 2011-2020. Ngoài ra còn nhiều chỉ tiêu chưa hoàn thành như:

Đối vùng sản xuất thì cả 3 vùng sản xuất đều chưa đạt mức đặt ra do nguyên nhân trên địa bàn xã có các định hướng phát triển đất khác nên đã lấy vào phần của các vùng sản xuất nông nghiệp.

Đối với quy hoạch trung tâm xã các chỉ tiêu xây mới nhà văn hóa xã, công trình dịch vụ thương mại, hợp tác xã, công viên cây xanh và TDTT mới chỉ đạt trung bình 80% do thiếu kinh phí và trong vấn đề mặt bằng. Vậy nên ta cần tập trung có chỉ đạo phương án về nguồn vốn để cũng như giải pháp mặt bằng xây dựng.

3. Đánh giá các tiêu chí xây dựng Nông thôn mới của xã đến năm 2022

Qua kết quả đánh giá xã đã đạt chuẩn xã nông thôn mới theo Quyết định số 417/QĐ-CT ngày 02 tháng 8 năm 2021 của UBND Tỉnh Kon Tum về việc công nhận xã Chư Hreng – thành phố Kon Tum – tỉnh Kon Tum đạt chuẩn xã nông thôn mới năm 2021 theo Bộ tiêu chí Quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

Tính đến hết năm 2022 xã đã đạt 15/19 tiêu chí về nông thôn mới nâng cao, còn 4/19 tiêu chí chưa đạt, cụ thể như sau:

Bảng 5: Đánh giá các tiêu chí nông thôn mới nâng cao xã Chư Hreng

(Theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025)

STT	Tên tiêu chí	Đánh giá	
		Đạt	Chưa đạt
1	Tiêu chí số 01-Quy hoạch		X
2	Tiêu chí số 02-Giao thông	X	
3	Tiêu chí số 03-Thủy lợi, phòng chống thiên tai	X	
4	Tiêu chí số 01-Điện	X	
5	Tiêu chí số 05- Giáo dục		X
6	Tiêu chí số 06- Văn hóa	X	

STT	Tên tiêu chí	Đánh giá	
		Đạt	Chưa đạt
7	Tiêu chí số 07-Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn		X
8	Tiêu chí số 08-Thông tin và truyền thông	X	
9	Tiêu chí số 09-Nhà ở khu dân cư	X	
10	Tiêu chí số 10-Thu nhập	X	
11	Tiêu chí số 11-Nghèo đa chiều	X	
12	Tiêu chí số 12-Lao động	X	
13	Tiêu chí số 13- Tổ chức sản xuất và PTKT nông thôn		X
14	Tiêu chí số 14- Y tế	X	
15	Tiêu chí số 15- Hành chính công	X	
16	Tiêu chí số 16-Tiếp cận pháp luật	X	
17	Tiêu chí số 17-Môi trường	X	
18	Tiêu chí số 18-Chất lượng môi trường sống	X	
19	Tiêu chí số 19-Quốc phòng và an ninh	X	

Đối với tiêu chí số 1 về Quy hoạch xã đang tiếp tục thực hiện công tác Quy hoạch trung tâm xã trong giai đoạn tới do vừa hết hiệu lực của quy hoạch trung tâm xã cũ.

Đối với tiêu chí số 5 về Giáo dục: Xã chưa được đánh giá khá về cộng đồng học tập, xã tiếp tục phấn đấu.

Đối với tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn do chưa có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm.

Đối với tiêu chí 13 về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn là tiêu chí mới nên xã chưa đạt và đang lên kế hoạch thực hiện.

V. MỘT SỐ DỰ BÁO SƠ BỘ VỀ QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, ĐẤT XÂY DỰNG TOÀN XÃ TRONG THỜI HẠN QUY HOẠCH VÀ PHÂN KỲ QUY HOẠCH.

1. Quy mô dân số và lao động:

Bảng 6: Dân số và tỷ lệ tăng dân số từ năm 2018 đến 2022

STT	Năm	2018	2019	2020	2021	2022
1	Dân số hiện trạng (người)	3.149	3.191	3.231	3.378	3.441
2	Số sinh (người)	97	44	78	82	183
3	Số tử (người)	15	17	10	21	30
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)	2,60	0,85	2,10	1,81	4,45
5	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình trong 5 năm: 2,36%					

(Nguồn: Báo cáo tình hình phát triển kinh tế-xã hội xã Chư Hreng qua các năm)

- Phương pháp dự báo:

+ Dân số được dự báo bằng các phương pháp: phương pháp thành phần bao gồm tăng tự nhiên, tăng cơ học do sức hút của động lực phát triển KT-XH của xã, được áp dụng theo công thức: $N_t = N_o(1+n)^t$, xác định đến thời điểm 2025 và định hướng đến năm 2040. Trong đó, tỷ lệ tăng dân số cơ học được dự báo tính toán trên cơ sở số liệu thống kê số người xuất cư và nhập cư trên địa bàn xã trung bình 5 năm gần đây (từ năm 2018 đến năm 2022) và từ các dự án đầu tư dự kiến phát triển trong tương lai.

+ Lao động được dự báo bằng phương pháp tỉ lệ phần trăm dân số trong độ tuổi lao động trên cơ sở dân số hiện trạng của xã năm 2022 và tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình trong 5 năm từ năm 2018 đến năm 2022 để dự báo đến thời điểm năm 2025 và định hướng đến năm 2040.

+ Trong đó:

t- Thời gian quy hoạch.

N_t - Dân số xã tăng đến năm quy hoạch.

N_o - Dân số hiện trạng

n- Tỷ lệ (%) trung bình của tăng dân số

Bảng 7: Dự báo quy mô dân số

Danh mục	ĐVT	Hiện trạng	Quy hoạch		
		2022	2025	2030	2040
Dân số	Người	3.441	3.859	5.070	7.949

Danh mục	ĐVT	Hiện trạng	Quy hoạch		
Tỷ lệ tăng dân số TB	%	2,82	3,9	4,6	4,6
Tỷ lệ tăng tự nhiên	%	2,36	2,4	2,4	2,4
Tỷ lệ tăng cơ học	%	1	1,5	2,2	2,2

Bảng 8: Dự báo quy mô lao động

Danh mục	ĐVT	Hiện trạng	Quy hoạch		
		2022	2025	2030	2040
Dân số toàn xã	Người	3.441	3.859	5.070	7.949
Dân số trong độ tuổi LĐ	Người	2.580	2.701	3.549	5.167
Lao động nông nghiệp	Người	1.686	1.892	2484	3.358
Lao động phi nông nghiệp	Người	894	810	1.064	1.808

2. Quy mô đất đai:

Dự báo quy mô đất đai đến năm 2040 xã Chư Hreng dựa trên cơ sở các dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất theo đề án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đến năm 2040 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2024

Bảng 9. Dự báo quy mô đất đai:

ĐVT: ha

STT	Nội dung	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2040
	Đất đai	2.933,95	2.933,95	2.933,95
1	Đất nông nghiệp	2.176,02	2.000,14	1.460,10
2	Đất phi nông nghiệp	755,96	932,40	1.472,44
3	Đất chưa sử dụng	1,97	1,41	1,41

(Các kết quả dự báo về quy mô dân số, lao động, đất đai có thể thay đổi trong quá trình nghiên cứu luận cứ quy hoạch, đảm bảo đồng bộ với quy hoạch thành phố Kon Tum, quy hoạch tỉnh Kon Tum và phù hợp với tình hình thực tế và tính đặc thù của xã Chư Hreng)

3. Chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật:

Trên cơ sở Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng; tính chất của xã đề dự kiến các chỉ tiêu về đất đai, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

ST	Loại chỉ tiêu	Đơn vị	Quy hoạch
----	---------------	--------	-----------

T			Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu
I	Đất xây dựng			
1	Đất xây dựng công trình nhà ở	m ² /người		25
2	Đất xây dựng công trình công cộng	m ² /người		5
3	Đất cây xanh công cộng	m ² /người		2
4	Đất xây dựng các chức năng khác	m ² /người		2
5	Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	m ² /người		5
6	Đất giáo dục			
6.1	Trường Mầm non	Cháu/1000 dân	50	
		m ² /cháu		12
6.2	Trường Tiểu học	HS/1000 dân	65	
		m ² /HS		12
6.3	Trường THCS	HS/1000 dân	55	
		m ² /HS		10
7	Đất Y Tế			
7.1	Trạm không có vườn thuốc	m ² /trạm	1	500
7.2	Trạm có vườn thuốc	m ² /trạm	1	1.000
8	Nhà văn hóa			
8.1	Nhà văn hóa trung tâm xã	m ² /công trình	1.000	
82.	Nhà văn hóa, nhà rông các thôn	Người/công trình	100	
8.3	Cụm công trình văn hóa, thể thao	m ² /cụm	5.000	
9.	Chợ xã	m ² /công trình	1	1.500
II	Hạ tầng kỹ thuật			
1	Cấp nước sinh hoạt	lít/người/ngày	60	
2	Tỷ lệ được cấp nước	%	100	
3	Thoát nước thải	lít/người/	60	

ST T	Loại chỉ tiêu	Đơn vị	Quy hoạch	
			Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu
		ngày		
4	Rác thải sinh hoạt	kg/người/ ngày	0,6	
5	Cấp điện sinh hoạt	W/người	150	
6	Điểm phục vụ bưu chính viễn thông	Điểm	1	
		Internet	Có	

(Các chỉ tiêu được tính toán xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch).

VI. CÁC YÊU CẦU TRONG QUÁ TRÌNH LẬP ĐỒ ÁN.

1. Phân tích và đánh giá tổng hợp hiện trạng

- Phân tích và đánh giá tổng hợp hiện trạng về điều kiện tự nhiên (đặc điểm địa lý, địa hình, địa mạo, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, tài nguyên: nước, rừng, ...), môi trường từ đó xác định nguồn lực và tiềm năng phát triển;

- Dân số (số hộ dân, cơ cấu dân số, cơ cấu lao động, đặc điểm phát triển), đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư;

- Thực trạng phát triển kinh tế (nông – lâm nghiệp, CN-TTCN, TM-DV); đánh giá tiềm năng thế mạnh cũng như những hạn chế trong phát triển kinh tế của xã;

- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động về đất đai 2011-2021; những vấn đề còn tồn tại trong sử dụng đất;

- Đánh giá hiện trạng về nhà ở, công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật, cốt nền, cao độ xây dựng; các công trình di tích, danh thắng du lịch.

- Đánh giá việc thực hiện các quy hoạch đã có; đánh giá kết quả thực hiện các hạng mục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội theo Đồ án Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đã được duyệt.

- Đánh giá thực trạng bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới của xã theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh Kon Tum giai đoạn 2018-2020 (phần này có kế thừa kết quả rà soát, đánh giá thực trạng 19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới của xã đã thực hiện).

- Đánh giá kết quả đầu tư xây dựng nông thôn mới theo kết quả báo cáo tổng kết 10 năm xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã.

- Đánh giá kết quả thực hiện, đẩy nhanh tiến độ xây dựng xã đạt chuẩn Nông thôn mới năm 2022 theo Bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2022-2025 theo Công văn 1766/UBND-KTN ngày 07/5/2022.

2. Xác định các yếu tố tác động của vùng xung quanh ảnh hưởng đến phát triển không gian trên địa bàn xã

Đồ án quy hoạch cần xác định mối liên hệ về hành chính, mối liên hệ về công nghiệp, du lịch với các khu vực lân cận từ đó nhận định rõ các điểm lợi thế, hạn chế tác động đến phát triển tổng thể toàn xã.

3. Rà soát, đánh giá các dự án và các quy hoạch còn hiệu lực trên địa bàn xã

- Đồ án quy hoạch cần rà soát, đánh giá các dự án của tỉnh, của thành phố có trên địa bàn xã từ đó đánh giá sự phù hợp của các dự án đối với hạ tầng xã hội-hạ tầng kỹ thuật của xã để lập đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã sao cho phù hợp và thống nhất với các quy hoạch chung của thành phố, quy hoạch của tỉnh.

- Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671; Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị dọc tuyến đường giao thông kết nối từ đường Hồ chí minh đi QL 24. Đường đi khu sản xuất và phát triển du lịch núi Chư Hreng.

- Rà soát nội dung quy hoạch sử dụng đất trong quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đã được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt

4. Xác định tiềm năng, động lực và dự báo phát triển kinh tế của xã

Trong đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã cần nghiên cứu về vị trí địa lý, mối liên hệ vùng của xã và thành phố Kon Tum để từ đó xác định tiềm năng, động lực chính liên quan đến việc phát triển của xã.

5. Tổ chức không gian, khu chức năng tổng thể toàn xã

5.1. Tổ chức không gian

* Mục tiêu tổng quát: Xây dựng NTM có kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng cao, có kết cấu hạ tầng-kinh tế-xã hội hiện đại, có các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, gắn phát triển nông lâm nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ theo quy hoạch, xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc dân tộc, dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ, nâng cao sức mạnh của hệ thống chính trị ở nông thôn dưới sự chỉ đạo của Đảng và sự lãnh đạo của chính quyền.

* Mục tiêu cụ thể: Phần đầu trong giai đoạn 2022-2025 đạt chỉ tiêu xã nông thôn mới nâng cao và giai đoạn 2030 – 2040, giữ vững tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao và dần đạt tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu.

* Nội dung quy hoạch:

- Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ.

- Quy hoạch xây dựng các khu trung tâm chính trị xã hội, khu văn hóa thể thao phù hợp với đặc điểm địa hình và bản sắc văn hóa của địa phương phù hợp với sự phát triển chung của huyện, của tỉnh và của cả nước trong tương lai.

- Quy hoạch tổng thể của toàn xã căn cứ trên cơ cấu hiện trạng của xã, lấy vị trí trung tâm xã làm trung tâm kinh tế chính trị văn hóa xã hội của toàn xã, trung tâm các thôn bản còn lại là các vệ tinh xoay quanh khu trung tâm cùng hỗ trợ phát triển. Các công trình trọng điểm được quy hoạch tập trung tại khu trung tâm để phát huy được thế mạnh và làm cầu nối các thôn còn lại.

- Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo thôn xóm cũ: Với quy mô dân số của từng thôn bản quy hoạch lại khu ở hiện trạng và khu ở mới của từng thôn.

- Tổ chức quy hoạch và xây dựng lại các công trình công cộng của khu trung tâm và các thôn bản theo hướng bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa địa phương phù hợp với sự phát triển của thời đại. Các nhà văn hóa tại các thôn bản xây dựng mang sắc thái riêng của từng thôn ứng với bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc của thôn bản đó.

- Định hướng tổ chức hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật toàn xã kết nối các thôn, bản với vùng sản xuất, với trung tâm xã và vùng liên xã (bao gồm hạ tầng phục vụ sản xuất và phục vụ đời sống)

5.2. Các khu chức năng

Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Chư Hreng cần nghiên cứu cần đảm bảo tuân thủ định hướng khu vực phát triển đô thị, các định hướng về hạ tầng kỹ thuật theo khung Quy hoạch chung thành phố đến năm 2040 và đáp ứng tiêu chí 01 về Quy hoạch đảm bảo theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/02/2022.

- Khu Trung tâm:

Quy hoạch khu trung tâm lấy vị trí Ủy ban nhân dân xã làm trung tâm kinh tế chính trị văn hóa xã hội của toàn xã. Các công trình trọng điểm được quy hoạch tập trung tại khu trung tâm để tận dụng hiệu quả hạ tầng sẵn có làm cơ sở cho việc xây dựng và phát triển.

Các công trình được bố trí trong khu vực trung tâm bao gồm: UBND xã, Khu trung tâm văn hóa thể thao, trường học, chợ, Bưu điện, Y tế, Dịch vụ, cây xăng, ngân hàng ...

- Khu ở dân cư:

Cải tạo lại các khu dân cư hiện trạng tại các thôn của xã, quy hoạch các khu dân cư mới tập trung tại trung tâm các thôn để đảm bảo quỹ đất ở dự trữ, quy hoạch xây dựng các công trình như nhà rộng, nhà văn hóa thôn, khu thể thao, nhà trẻ, trường học, các điểm dịch vụ ...

- Các công trình sản xuất và phục vụ sản xuất:

Quy hoạch hệ thống giao thông nội đồng và các kênh mương thủy lợi phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Quy hoạch mạng lưới điện hạ thế vào các khu vực sản xuất của các thôn bản để phục vụ sản xuất.

- Các công trình hạ tầng kỹ thuật- xã hội

Tập trung đầu tư xây dựng các công trình quan trọng, phấn đấu năm 2030 đạt được hầu hết các tiêu chí nông thôn mới nâng cao, đó là xây dựng các tuyến đường giao thông liên thôn, liên xóm bằng bê tông hóa, bảo dưỡng lại các đoạn, tuyến đường điện xuống cấp hoặc không đạt yêu cầu, chú trọng đến việc bảo vệ nguồn nước, môi trường, thiết kế văn hóa, chú trọng xây dựng các khu vui chơi, TDTT cho nhân dân...Nâng cao nhận thức, trình độ của nhân dân, phát triển và giữ gìn các phong tục tập quán, bản sắc dân tộc, nếp sống văn hóa.

- Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn

Yêu cầu quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn để đảm bảo tiêu chí số 01 về Quy hoạch theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Chính phủ. Đáp ứng yêu cầu chuyển đổi hệ thống kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa phù hợp với nền kinh tế thị trường và các hệ sinh thái trong xã. Khai thác tối đa các lợi thế từng vùng kinh tế, phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần trên cơ sở thừa kế có chọn lọc cơ sở vật chất kỹ thuật. Đầu tư tập trung có trọng điểm để chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giảm tỷ trọng nông lâm nghiệp, tăng dần tỷ trọng công nghiệp – xây dựng, dịch vụ - du lịch.

6. Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường: Với thực trạng môi trường hiện nay của địa phương. Trong phạm vi quy hoạch chung xây dựng xã đề xuất một số giải pháp sau:

- Trồng nhiều cây xanh.
- Sử dụng các chất liệu từ thiên nhiên.
- Sử dụng năng lượng sạch.
- Tuyên truyền, vận động mọi người giảm sử dụng túi nilon, thay bằng việc sử dụng túi giấy.
- Tiết kiệm giấy.
- Ưu tiên sản phẩm tái chế
- Sử dụng các tiến bộ của khoa học.

7. Yêu cầu cấm mốc, công bố quy hoạch

Thực hiện theo chỉ đạo tại điểm 2 văn bản số 3010/UBND-KTTH ngày 07 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Kon Tum về công tác cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

VII. HỒ SƠ SẢN PHẨM GIAO NỘP

1. Hồ sơ văn bản

- Thuyết minh đồ án quy hoạch chung xây dựng xã, các bảng biểu tính toán, các văn bản pháp lý có liên quan. Số lượng: 04 tập.

- Dự thảo Tờ trình, Quyết định phê duyệt, Điều lệ quản lý xây dựng theo quy hoạch.

- Đĩa CD lưu toàn bộ hồ sơ văn bản và bản vẽ

2. Bản vẽ:

Theo quy định tại Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn.

STT	Tên bản vẽ - Hồ sơ	Tỷ lệ	Số lượng	
			Hồ sơ	Hồ sơ
I	Phần bản vẽ		A0 màu	A3 màu
1	Sơ đồ vi trí liên hệ vùng	1/10.000		4 bản
2	Bản đồ hiện trạng tổng hợp, đánh giá đất xây dựng	1/10.000	4 bản	0
3	Sơ đồ định hướng phát triển Không gian toàn xã	1/10.000	4 bản	0
4	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất	1/10.000	4 bản	0
5	Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường; hạ tầng phục vụ sản xuất	1/10.000	4 bản	0

VIII. KHÁI TOÁN KINH PHÍ

1. Cơ sở để tính toán.

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

2. Khái toán kinh phí.

Tổng chi phí lập quy hoạch chung xây dựng xã Chư Hreng đến năm 2040 (tỷ lệ 1/5.000) là: **534.917.986** đồng (bằng chữ: Năm trăm ba mươi tư triệu, chín trăm mười bảy nghìn, chín trăm tám mươi sáu đồng).

Trong đó:

ĐVT: đồng

1	Chi phí lập quy hoạch	247.499.644
2	Chi phí khảo sát đo đạc địa hình (tỷ lệ 1/5.000)	193.653.142
3	Chi phí khác	68.292.916
4	Chi phí dự phòng	25.472.285
Tổng cộng		534.917.986

Sau khi Nhiệm vụ quy hoạch được UBND thành phố Kon Tum phê duyệt, chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập dự toán chi tiết trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định hiện hành.

PHẦN II: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Cơ quan thực hiện

- Cấp phê duyệt: Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum.
- Cơ quan thẩm định: Phòng quản lý đô thị thành phố Kon Tum.
- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Ủy ban nhân dân xã Chư Hreng.

Trong quá trình lập quy hoạch, đơn vị tư vấn thiết kế quy hoạch có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương lấy ý kiến của nhân dân trong khu vực lập quy hoạch theo quy định hiện hành.

II. Tiến độ thực hiện:

Thời gian lập đề án quy hoạch không quá 6 tháng kể từ khi Nhiệm vụ quy hoạch được UBND thành phố Kon Tum phê duyệt. *(Thời gian trên không bao gồm thời gian lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt và các trường hợp bất khả kháng)*

III. Nội dung, hình thức lấy ý kiến về đề án Quy hoạch:

- Nội dung lấy ý kiến về đề án quy hoạch chung xây dựng xã bao gồm: Những định hướng cơ bản về phát triển dân cư; các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối, hạ tầng xã hội, sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. *(Theo điểm a, khoản 2 Điều 32 Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng).*

- Hình thức lấy kiến: Ủy ban nhân dân xã, cơ quan chủ đầu tư tổ chức lập quy hoạch chung xây dựng xã có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về đề án quy hoạch chung xây dựng. *(Theo điểm 1 điều 16 luật Xây dựng 2014)*

+ Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư về đồ án quy hoạch chung xây dựng xã được thực hiện thông qua lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư bằng hình thức phát phiếu điều tra, phỏng vấn. Đại diện cộng đồng dân cư có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở. (Theo điểm 2 điều 17 luật Xây dựng 2014)

+ Thời gian lấy ý kiến về quy hoạch xây dựng ít nhất là 20 ngày đối với cơ quan, 40 ngày đối với tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư (Theo điểm 4 điều 17 luật Xây dựng 2014)

IV. Kết luận và kiến nghị:

Với các cơ sở và các luận chứng đã được xác định ở trên, Nhiệm vụ đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Chư Hreng đến năm 2040, là cơ sở để thực hiện công tác lập đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Chư Hreng đến năm 2040, tạo điều kiện để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển quỹ đất, thu hút dân cư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của xã Chư Hreng trong những năm tới.

Kính đề nghị phòng Quản lý đô thị trình UBND thành phố Kon Tum thẩm định, phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch theo quy định hiện hành./.

BẢNG KINH PHÍ TỔNG HỢP DỰ TOÁN
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ CHU HRENG
THÀNH PHỐ KON TUM ĐẾN NĂM 2040 (TỶ LỆ 1/5.000)

*** Các căn cứ pháp lý lập dự toán:**

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng BXD về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

- Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng

ĐVT: đồng

STT	TÊN CÔNG VIỆC	Kh	ĐVT	THÀNH TIỀN			CÁCH TÍNH
				TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT (10%)	SAU THUẾ	$Gks+Gqh+Gk+Gdp$
I	CHI PHÍ TƯ VẤN	Gtv	Đồng	401.047.987	40.104.799	441.152.785	$GTV=Gks+Gqh$
I.1	Khảo sát địa hình phục vụ lập đồ án quy hoạch	Gks	Đồng	176.048.311	17.604.831	193.653.142	$Gks=Gks1+Gks2$
1	Chi phí khảo sát địa hình tỷ lệ 1/5000, đường đồng mức 5m.	Gks1	Đồng	170.920.690	17.092.069	188.012.759	Bảng tính
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	Gks2	Đồng	5.127.621	512.762	5.640.383	$Gks2=Gks1 *3\%$
I.2	Lập đồ án quy hoạch chung	Gqh	Đồng	224.999.676	22.499.968	247.499.644	$Gqh=Gqh1+Gqh2$
1	Chi phí lập đồ án quy hoạch	Gqh1	Đồng	197.560.944	19.756.094	217.317.038	Bảng tính
2	Chi phí lập nhiệm vụ quy	Gqh2	Đồng	27.438.732	2.743.873	30.182.605	Bảng tính

	hoạch						
II	CHI PHÍ KHÁC	Gk	Đồng	67.004.244	1.288.672	68.292.916	Gk= Gk1....+Gk7
1	Chi phí thẩm định dự toán quy hoạch +KS	Gk1	Đồng	641.677		641.677	(Gks+Gqh)*0,16%
2	Chi phí giám sát công tác khảo sát (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	Gk2	Đồng	6.959.890	695.989	7.655.880	Gk2=Gks1 *4,072%
3	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch (Thông tư số 20/2019/TT-BXD)	Gk3	Đồng	24.299.996		24.299.996	Gk3=Gqh1*12,3%
4	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch (Thông tư số 20/2019/TT-BXD)	Gk4	Đồng	5.487.746		5.487.746	Gk4= Gqh2x20%
5	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch (Thông tư số 20/2019/TT-BXD)	Gk5	Đồng	20.941.460		20.941.460	Gk5= Gqh1*10,6%
6	Chi phí công bố quy hoạch (Không bao gồm panô quảng cáo) (Thông tư số 20/2019/TT-BXD)	Gk6	Đồng	5.926.828	592.683	6.519.511	Gk6= Gqh1*3%
7	Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	Gk7	Đồng	2.746.646		2.746.646	Gk7=(TMĐT-Gdp)*0,57%
IV	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	Gdp	Đồng			25.472.285	(Gks+Gqh+Gk)x5%
TỔNG CỘNG (IV=I+II+III):		TMĐT	Đồng			534.917.986	Gks+Gqh+Gk+Gdp

**BẢNG KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH
 QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ CHỦ HRENG
 THÀNH PHỐ KON TUM ĐẾN NĂM 2040 (TỶ LỆ 1/5.000)**

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng BXD về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

- Quy mô: 7.949 người

- Công thức nội suy: $Gx = [(Ga - Gb) * (Qa - Qx) / (Qb - Qa) + Ga]$

ĐVT: đồng

HẠNG MỤC	KÍ HIỆU	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1- Chi phí lập đồ án quy hoạch theo Bảng 9 TT số 20/BXD	G_{qh}		217.317.038	
-Giá trị trước thuế	G1	197.560.944	197.560.944	Tính 7949 người (nội suy theo bảng số 9)
- Thuế giá trị gia tăng 10%			19.756.094	
2 - Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch theo Bảng 9, TT số 20 BXD	G_{lnv}		30.182.605	
-Giá trị trước thuế	G2	27.438.732	27.438.732	Tính 7949 đồng (nội suy theo bảng số 9)
- Thuế giá trị gia tăng 10 %			2.743.873	
3- Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch theo Bảng 11, TT số 20/BXD	G_{td}		24.299.996	G_{td}=G3
-Giá trị trước thuế	G3	0,123	24.299.996	G1*12,3% (nội suy theo bảng 11)
4- Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch theo Bảng 11, TT số 20/BXD	G_{ql}		20.941.460	G_{ql}=G4
-Giá trị trước thuế	G4	0,106	20.941.460	G1*10,6% (nội suy theo bảng 11)

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ

KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ CHƯ HRENG, THÀNH PHỐ KON TUM ĐẾN NĂM 2040 (TỶ LỆ 1/5.000)

Đvt: đồng

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	Giá trị trước thuế	Thuế VAT 10%	Giá trị sau thuế	Ghi chú
1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	5.127.621	512.762	5.640.383	Xác định bằng 3% của dự toán chi phí khảo sát xây dựng tương ứng
2	Chi phí khảo sát địa hình	170.920.690	17.092.069	188.012.759	
	TỔNG DỰ TOÁN			193.653.142	

DỰ TOÁN CHI PHÍ KHẢO SÁT

KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ CHƯ HRENG, THÀNH PHỐ KON TUM ĐẾN NĂM 2040 (TỶ LỆ 1/5.000)

HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật liệu	VL	Bảng tổng hợp đơn giá	1.758.328
2	Chi phí nhân công	NC	Bảng tổng hợp đơn giá	82.988.862
3	Chi phí máy và thiết bị khảo sát	M	Bảng tổng hợp đơn giá	3.655.915
	Chi phí trực tiếp	T	VL+NC+M	88.403.104
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	NC*70%	58.092.203
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T*8%	7.072.248
	Chi phí gián tiếp	GT	C + TT	65.164.452
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT)*6%	9.214.053
IV	CHI PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHẢO SÁT	Cpvks		8.139.080
1	Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát		(T+GT+TL)*2%	3.255.632
2	Chi phí lập báo cáo kết quả khảo sát		(T+GT+TL)*3%	4.883.448
	CHI PHÍ KHẢO SÁT TRƯỚC THUẾ	G	(T+GT+TL) + Cpvks	170.920.690
	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG 10%	GTGT	Gx10%	17.092.069
	CHI PHÍ KHẢO SÁT SAU THUẾ	Gks	G+GTGT	188.012.759

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ CHƯ HRENG , THÀNH PHỐ KON TUM ĐẾN NĂM 2040 (TỶ LỆ 1/5.000)

STT	MÃ CT	TÊN CÔNG TÁC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH		
					HSVL	HSNC	HSCM
	HM	KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH					
1	CF.11520	Đường chuyên cấp 1. Bộ thiết bị GPS (3 máy)	điểm	5,00	1,000	1,000	1,000
2	CF.11620	Đường chuyên cấp 2. Bộ thiết bị GPS (3 máy)	điểm	12,00	1,000	1,000	1,000
3	CG.11330	Thủy chuẩn kỹ thuật. Cấp địa hình III	km	16,00	1,000	1,000	1,000
4	CK.12030	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử; bản đồ tỷ lệ 1/5.000, đường đồng mức 5m, cấp địa hình III	100 ha	1,870	1,000	1,000	1,000

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /UBND-HTĐT
V/v điều chỉnh thời kỳ định
hướng lập Quy hoạch chung
xây dựng xã trên địa bàn
thành phố Kon Tum

TP. Kon Tum, ngày tháng năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân các xã: Ngọc Bay, Đăk Blà, Hòa Bình, Ia Chim, Đoàn Kết, Kroong, Chư Hreng, Đak Năng, Đăk Rơ Wa;
- Phòng Quản lý đô thị thành phố;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố.

Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân các xã về việc xin điều chỉnh Nhiệm vụ và dự toán lập Quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2040¹; ý kiến tham gia của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố² và xét nội dung tham mưu, đề xuất Phòng Quản lý đô thị thành phố³, Ủy ban nhân dân thành phố có ý kiến như sau:

1. Thống nhất điều chỉnh thời kỳ định hướng lập Quy hoạch chung xây dựng các xã địa bàn thành phố Kon Tum từ giai đoạn “đến năm 2030” thành giai đoạn “đến năm 2040”.

- Ủy ban nhân dân các xã khẩn trương thực hiện lập các thủ tục liên quan (điều chỉnh Nhiệm vụ quy hoạch, điều chỉnh dự toán, ...) và triển khai lập đồ án quy hoạch chung xây dựng xã.

2. Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố: Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố bổ sung kinh phí để Ủy ban nhân dân các xã triển khai thực hiện⁴.

¹. Gồm:

- Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 14/3/2024 của Ủy ban nhân dân xã Kroong;
- Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 15/3/2024 của Ủy ban nhân dân xã Ia Chim;
- Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 18/3/2024 của Ủy ban nhân dân xã Đak Năng;
- Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 18/3/2024 của Ủy ban nhân dân xã Đoàn Kết;
- Tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 19/3/2024 của Ủy ban nhân dân xã Chư Hreng;
- Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 21/3/2024 của Ủy ban nhân dân xã Hòa Bình;
- Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 22/3/2024 của Ủy ban nhân dân xã Đăk Blà;
- Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 25/3/2024 của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Bay;
- Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 26/3/2024 của Ủy ban nhân dân xã Đăk Rơ Wa.

² Văn bản số 339/TCKH-ĐT ngày 01/4/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố.

³. Báo cáo số 230/BC-QLĐT ngày 02/4/2024 của Phòng Quản lý đô thị thành phố.

⁴. Sau khi dự toán (điều chỉnh) lập Quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2040 được phê duyệt, Ủy ban nhân dân các xã báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (qua Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố) để tham mưu.

3. Giao Phòng Quản lý đô thị thành phố, Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố: Phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã thực hiện các thủ tục liên quan theo quy định hiện hành.

Ủy ban nhân dân thành phố báo để các đơn vị, địa phương biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Xây dựng (b/c);
- Đ/c Chủ tịch, các đ/c PCT UBND TP;
- Đ/c CVP, đ/c Lương -PCVP;
- Lưu: VT, HTĐT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Mân